



fú dòng
浮动

Verb · Float

Example Sentences

qì qiú zài tiān kōng zhōng fú dòng
气球在天空中浮动。

The balloon floats in the sky.

hú miàn shàng piāo fú de luò yè suí zhe wēi fēng qīng qīng fú dòng
湖面上漂浮的落叶随着微风轻轻浮动。

The fallen leaves floating on the lake surface gently drift with the breeze.

gǔ piào jià gé měi tiān dū huì fú dòng
股票价格每天都会浮动。

Stock prices fluctuate every day.

Trace each character, then write the word on your own.

浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮
浮	浮									
动	动	动	动	动	动	动	动	动		